

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**

(Ban hành kèm Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

| Mã nguồn | Chương | Loại | Khoản | Diễn giải                                           | Dự toán       |
|----------|--------|------|-------|-----------------------------------------------------|---------------|
| 13       | 819    | 340  | 351   | Kinh phí lương, hoạt động Văn phòng Đảng ủy         | 5.728.460.000 |
| 13       | 820    | 340  | 361   | Kinh phí lương, hoạt động MTTQ VN xã                | 2.733.180.000 |
| 13       | 830    | 340  | 341   | Kinh phí lương, hoạt động VP HĐND&UBND              | 9.836.670.000 |
| 12       | 830    | 040  | 041   | An ninh và trật tự an toàn xã hội                   | 2.155.000.000 |
| 13       | 831    | 340  | 341   | Kinh phí lương, hoạt động Phòng Kinh tế             | 1.839.330.000 |
| 12       | 831    | 280  | 338   | Chi các hoạt động kinh tế                           | 4.742.050.000 |
| 12       | 831    | 250  | 278   | Sự nghiệp môi trường                                | 150.000.000   |
| 13       | 832    | 340  | 341   | Kinh phí lương, hoạt động Phòng Văn hóa - Xã h      | 1.895.720.000 |
| 12       | 832    | 070  | 085   | Sự nghiệp Đào tạo                                   | 350.000.000   |
| 12       | 832    | 070  | 098   | Giáo dục cộng đồng tại xã                           | 125.000.000   |
| 12       | 832    | 130  | 133   | Chính sách ASXH sự nghiệp y tế                      | 1.198.000.000 |
| 12       | 832    | 370  | 398   | Chi bảo đảm xã hội                                  | 7.883.000.000 |
| 12       | 832    | 100  | 103   | Khoa học công nghệ                                  | 150.000.000   |
| 12       | 832    | 100  | 105   | Chuyển đổi số (Tổ công nghệ số cộng đồng)           | 144.000.000   |
| 13       | 833    | 340  | 341   | Kinh phí lương, hoạt động Trung tâm PVHCC           | 999.010.000   |
| 13       | 821    | 340  | 341   | Kinh phí lương, hoạt động Trung tâm Công ích        | 667.580.000   |
| 12       | 821    | 190  | 191   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn              | 100.000.000   |
| 12       | 821    | 220  | 221   | Chi thể dục thể thao                                | 100.000.000   |
| 12       | 810    | 010  | 011   | Chi quốc phòng                                      | 2.888.000.000 |
| 13       | 822    | 070  | 071   | Chi lương, hoạt động (1027843 - Trường MN Hòa Mi)   | 4.083.000.000 |
| 13       | 822    | 070  | 071   | Chi lương, hoạt động (1083087 - Trường MN Tuổi Thơ) | 3.176.000.000 |

| Mã nguồn | Chương | Loại | Khoản | Diễn giải                                                     | Dự toán        |
|----------|--------|------|-------|---------------------------------------------------------------|----------------|
| 13       | 822    | 070  | 071   | Chi lương, hoạt động (1021149 - Trường MN Tân Hưng Đông)      | 3.392.000.000  |
| 13       | 822    | 070  | 072   | Chi lương, hoạt động (1029466 - Trường Tiểu học Hưng Mỹ 1)    | 14.626.000.000 |
| 13       | 822    | 070  | 072   | Chi lương, hoạt động (1029467 - Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1)     | 5.820.000.000  |
| 13       | 822    | 070  | 072   | Chi lương, hoạt động (1029468 - Trường Tiểu học Hòa Mỹ 2)     | 4.765.000.000  |
| 13       | 822    | 070  | 073   | Chi lương, hoạt động (1104648 - Trường THCS Hòa Mỹ)           | 5.710.000.000  |
| 13       | 822    | 070  | 073   | Chi lương, hoạt động (1027845 - Trường THCS Quang Trung)      | 12.638.000.000 |
| 13       | 822    | 070  | 073   | Chi lương, hoạt động (1128901 - Trường TH-THCS Tân Hưng Đông) | 9.649.000.000  |

Tổng dự toán chi ngân sách x: **107.544.000.000** đồng  
TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH X: Một trăm lẻ bảy tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu đồng.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Triệu Thanh Tùng

Ngày 09 tháng 01 năm 2026  
CHỦ TỊCH

Bùi Hùng Liệt